

CTCP Damsan

Ngày 30/06/2025	7,930 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-9.6%	-5.2%

DT thuần Q2/25
446
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 89.0 24.8%
YoY: ▲ 55.0 13.9%

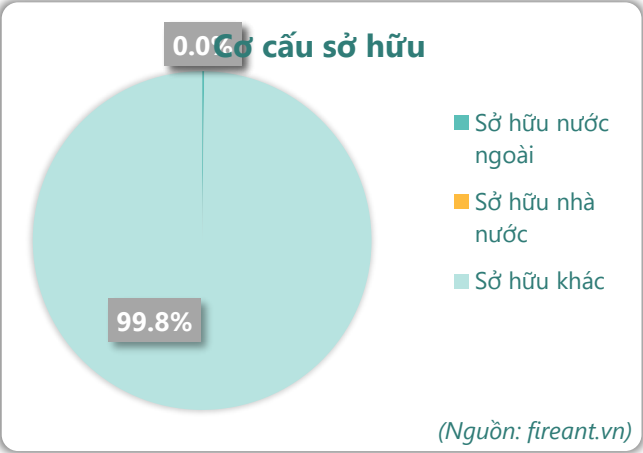
LN thuần Q2/25
49.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.1 218%
YoY: ▲ 51.1 3549%

LN sau thuế Q2/25
30.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7 119%
YoY: ▲ 23.9 348%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
12.2%
YoY: +/-▲ 8.0%

ROE (TTM) Q2/25
7.6%
YoY: +/-▲ 2.0%

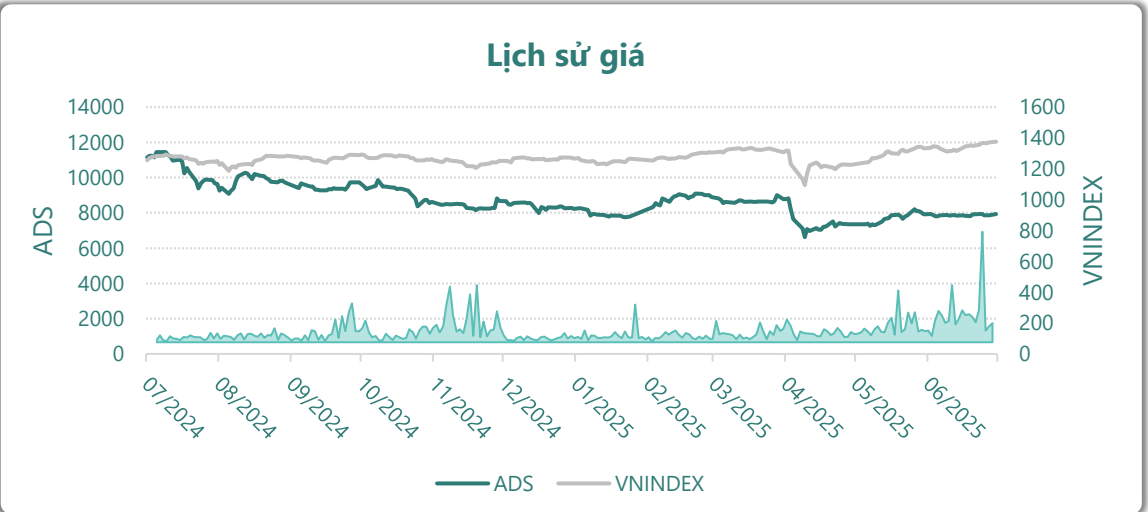
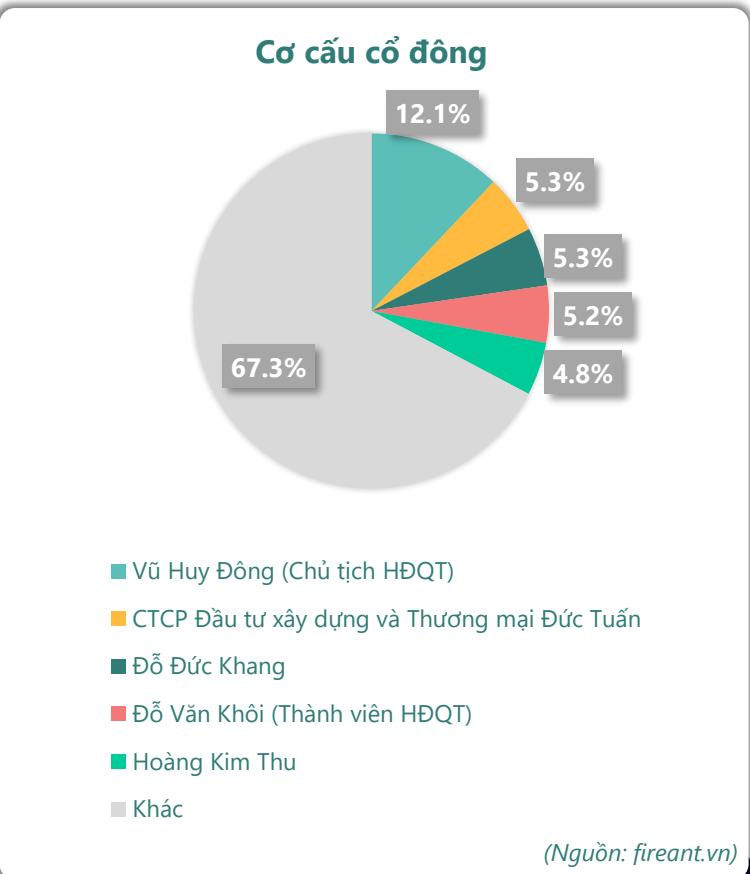
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,625 - 11,448
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	606
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,055
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.85
EPS	972
P/E	8.2



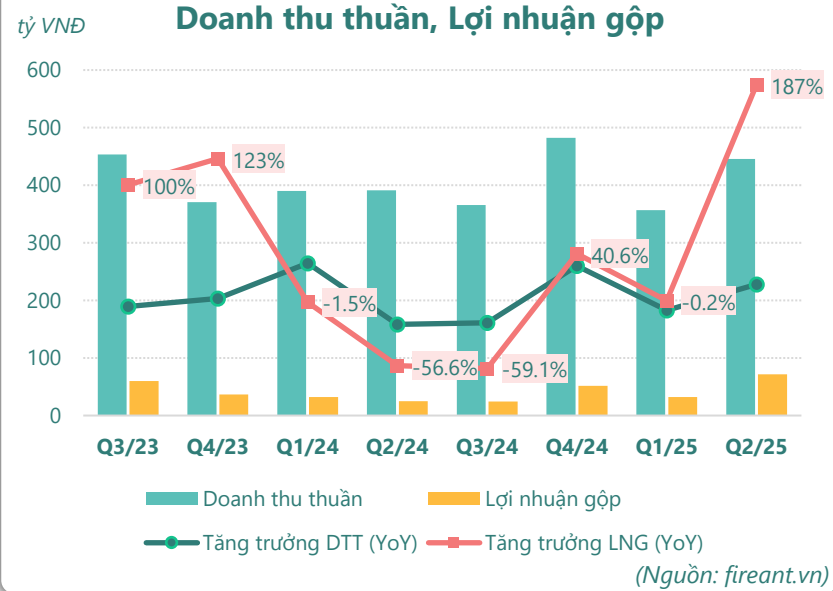
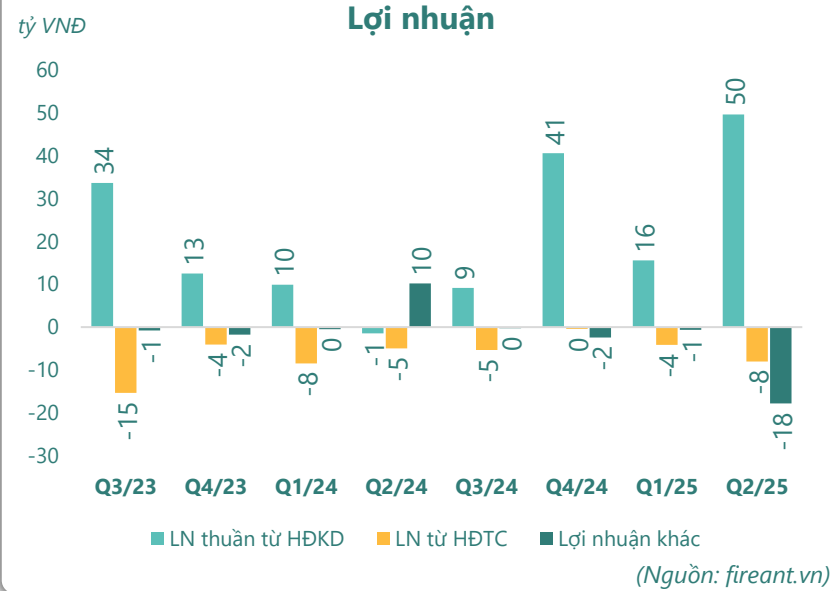
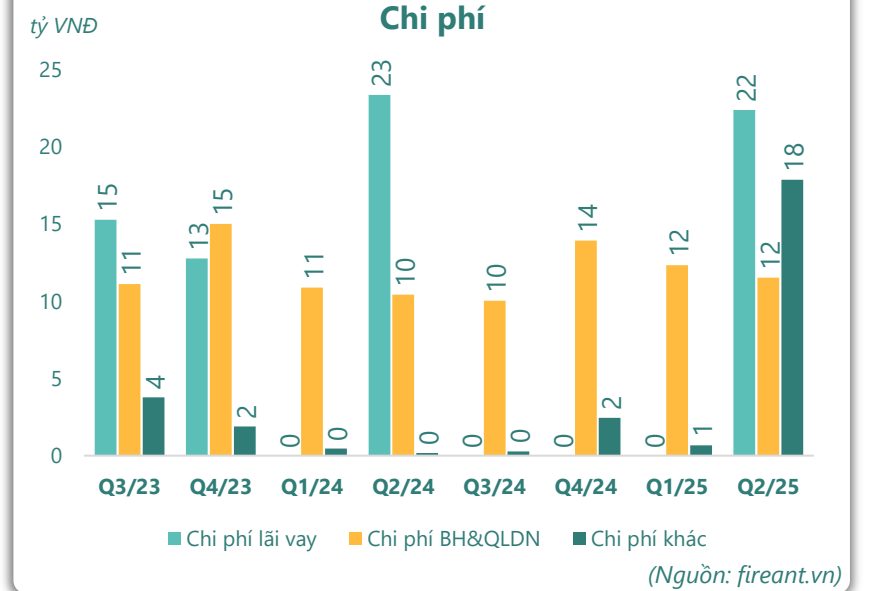
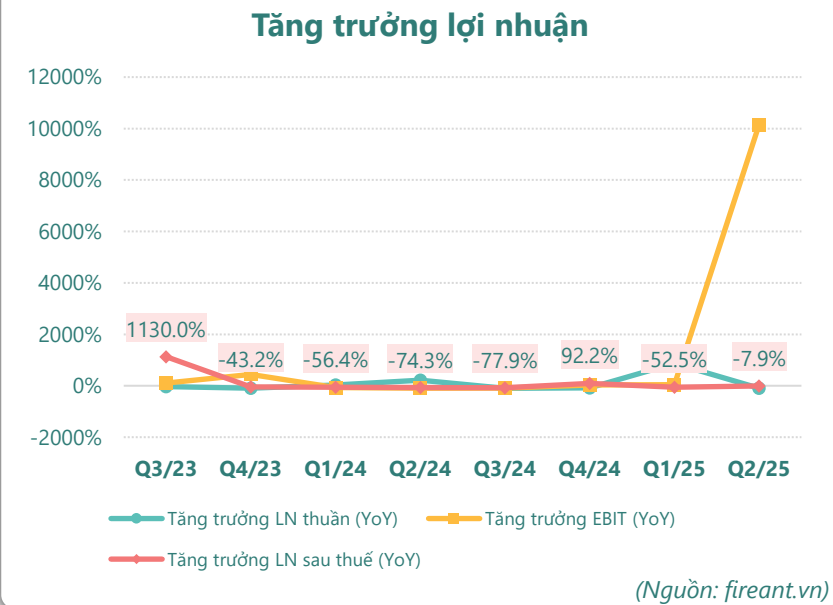
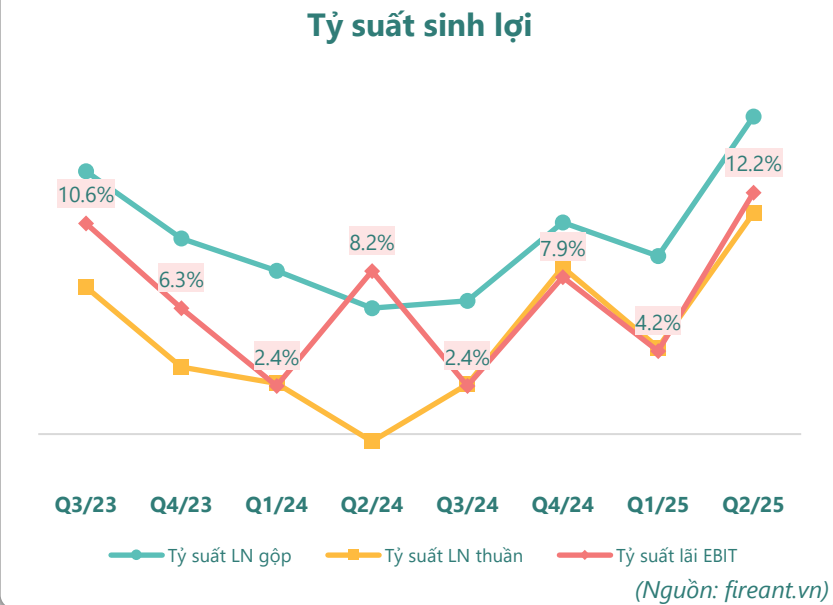
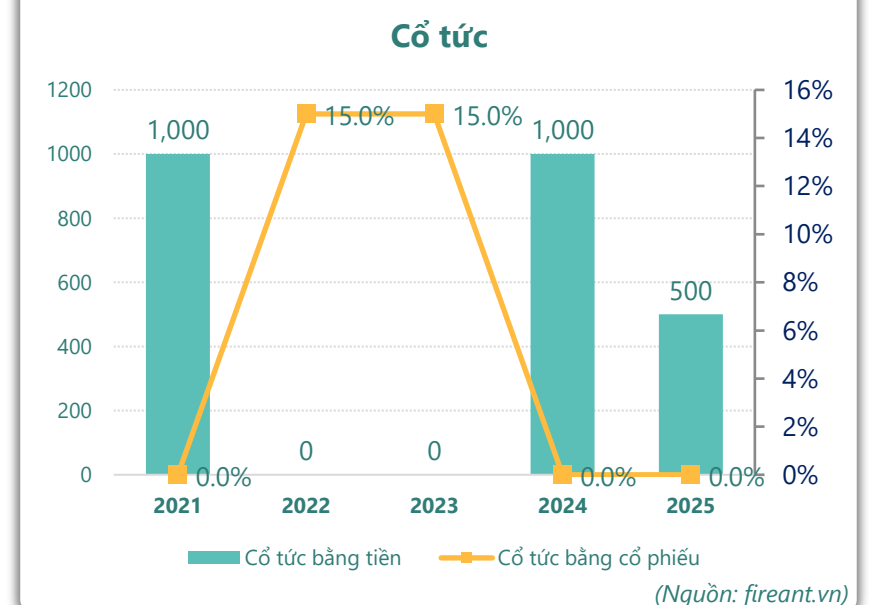
DT thuần 6T 2025
802
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 2.7%

LN thuần 6T 2025
65.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.7 668%

LN sau thuế 6T 2025
44.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.5 195%



KẾT QUẢ KINH DOANH



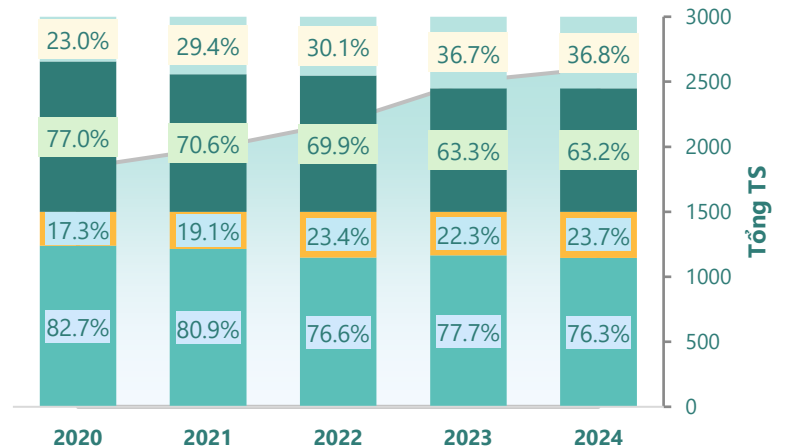


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

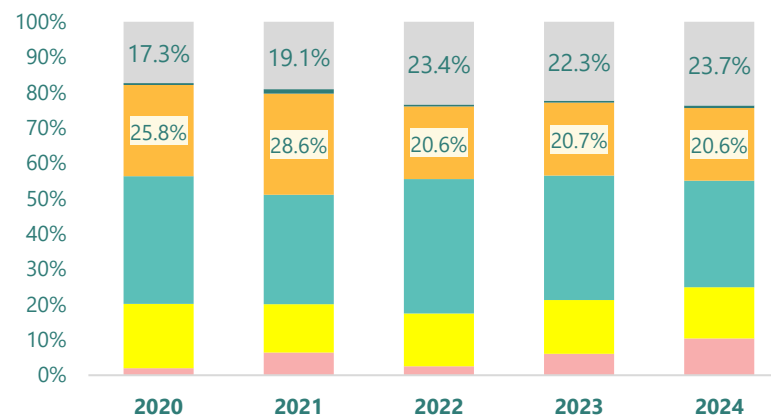
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

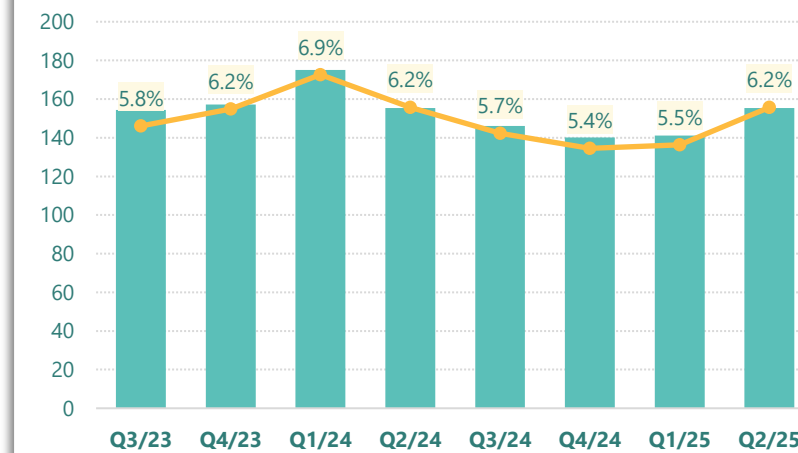


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

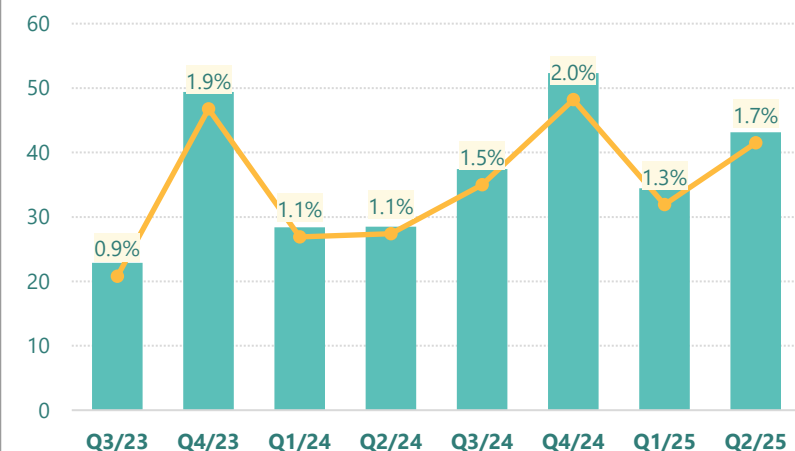


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

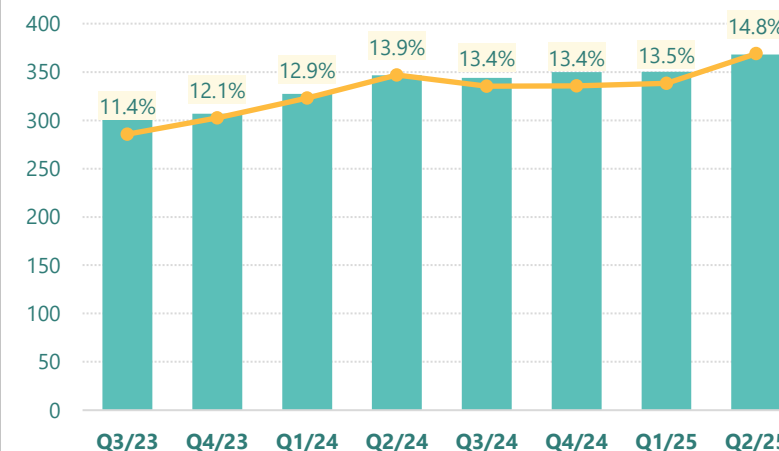


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

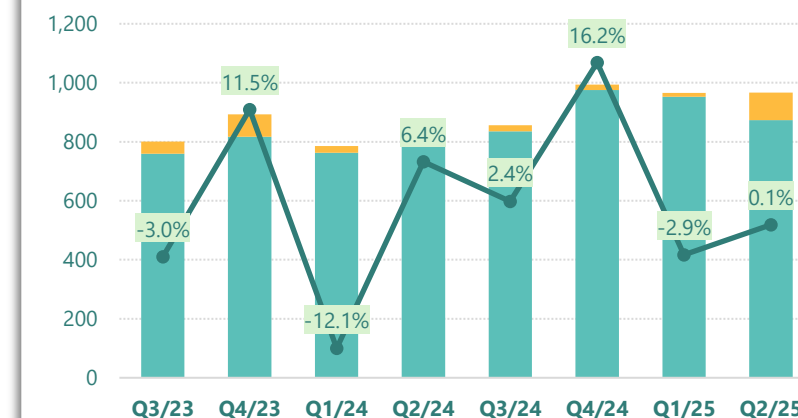


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



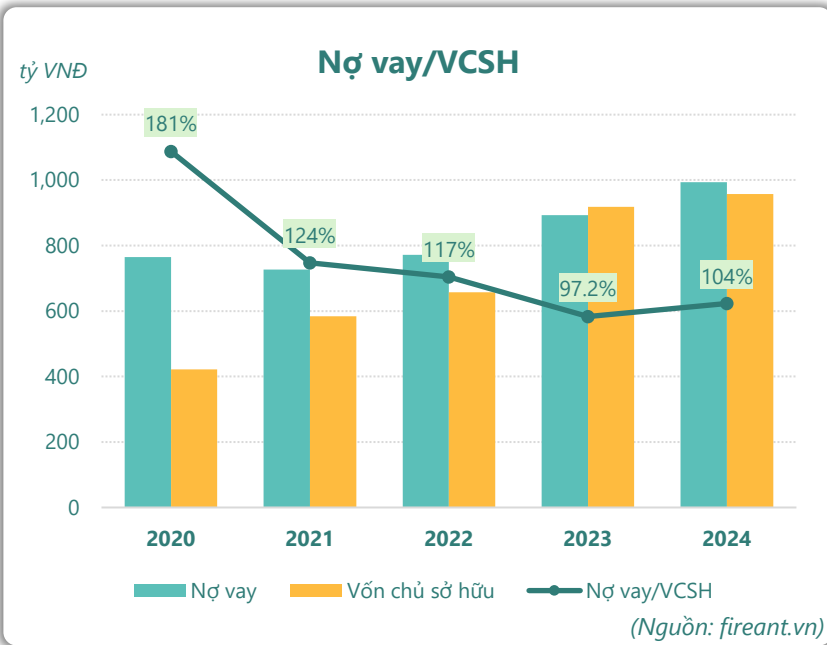
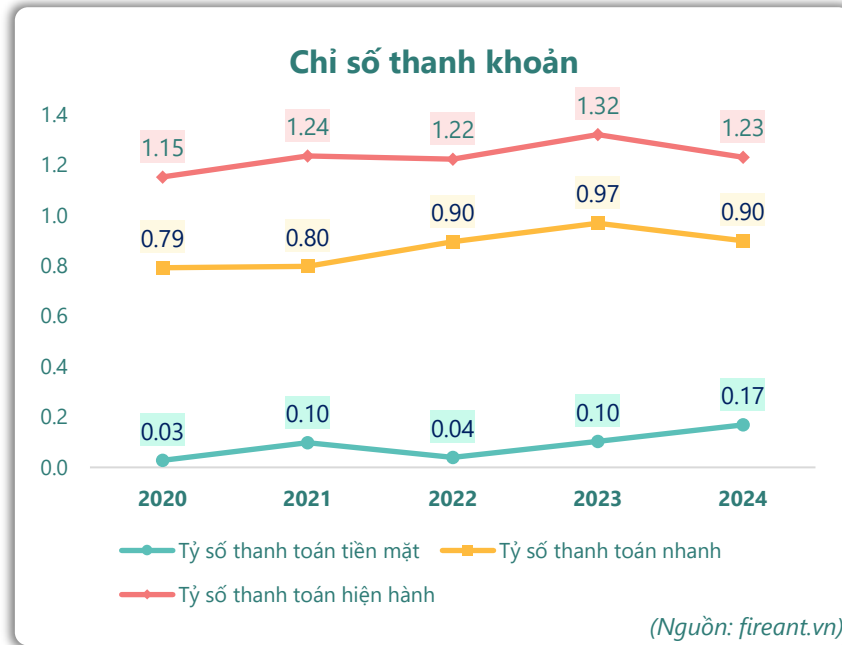
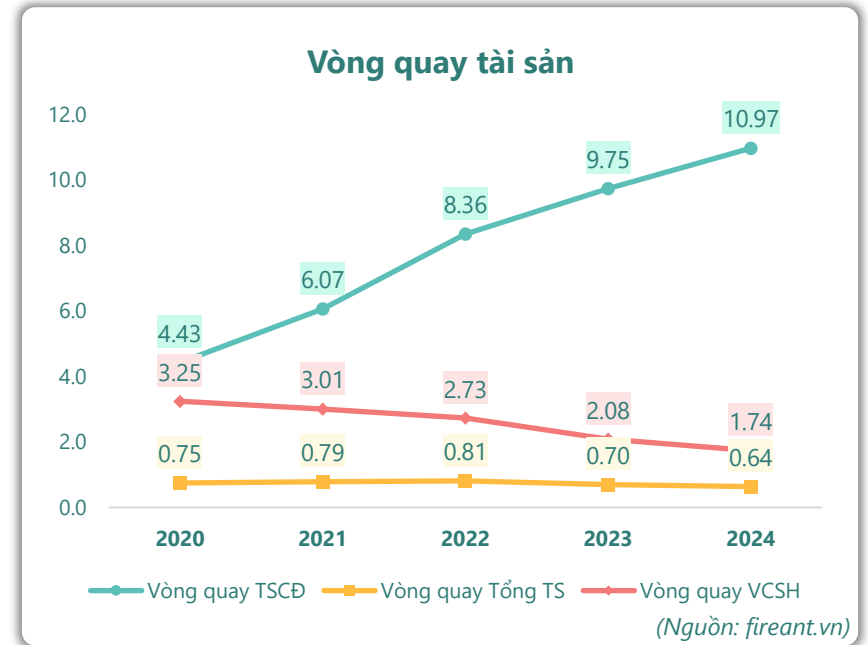
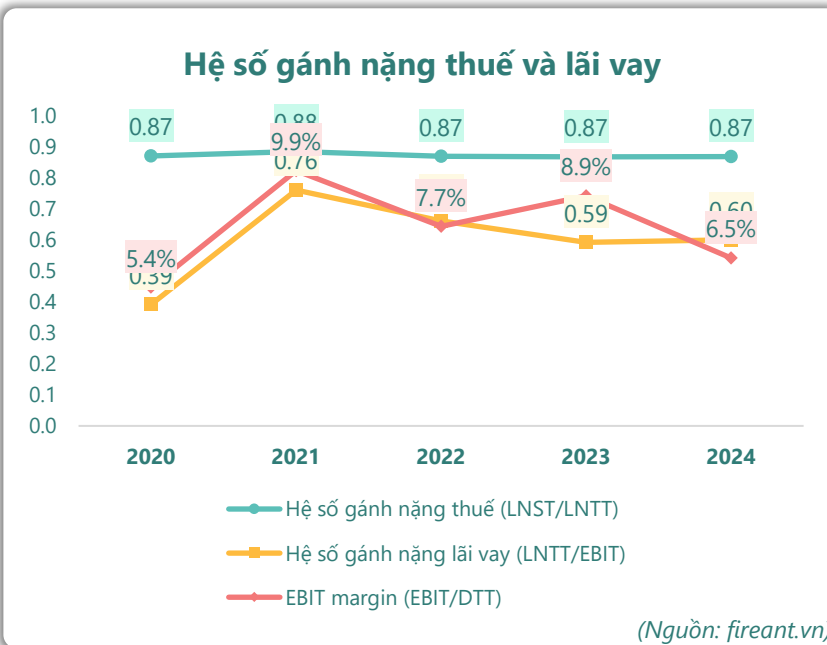
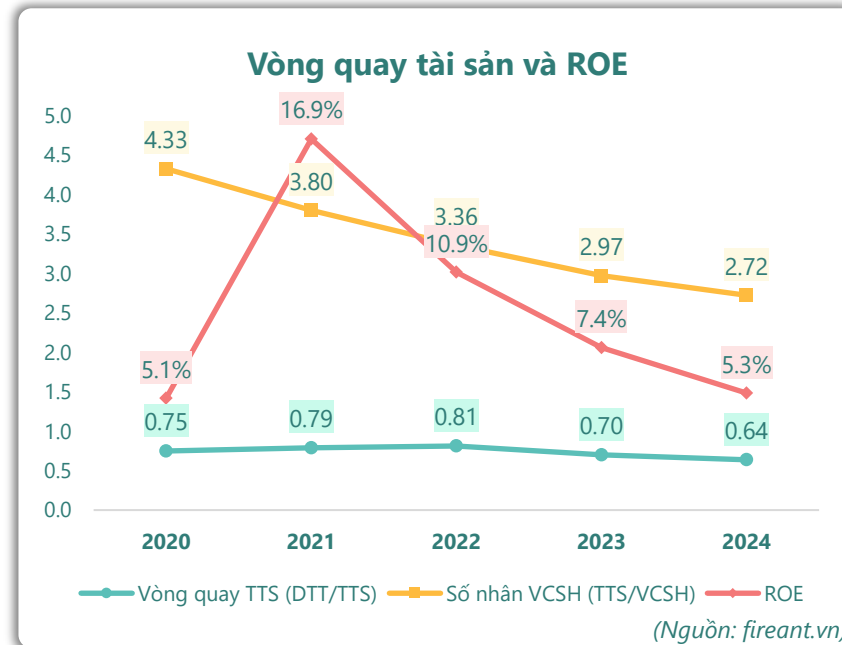
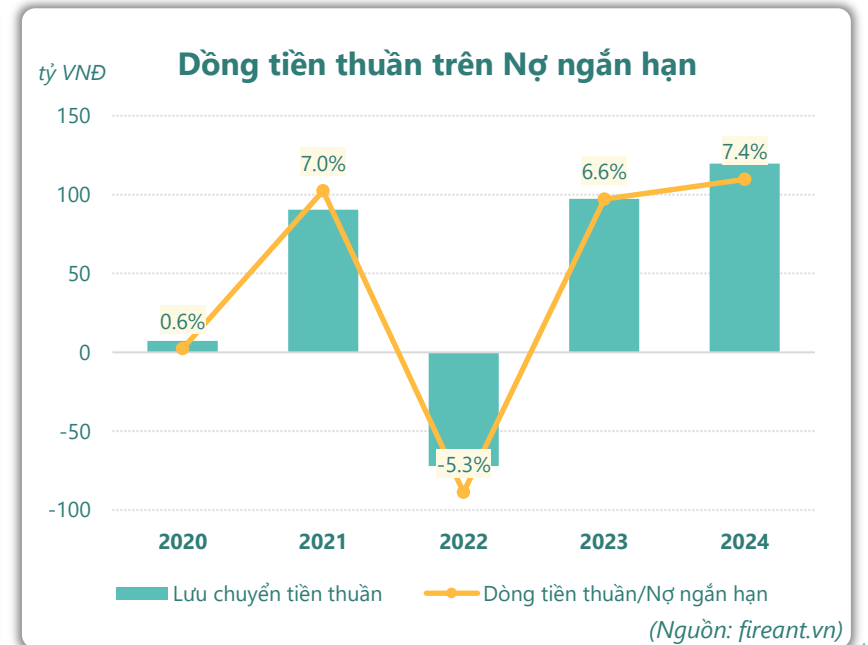
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	446	391	13.9%	802	781	2.7%
Giá vốn hàng bán	374	366	2.2%	699	724	-3.5%
Lợi nhuận gộp	71.4	24.8	188%	103	56.9	81.6%
Doanh thu HĐTC	7.40	9.12	-18.9%	15.3	17.3	-11.5%
Chi phí TC	15.4	14.1	9.2%	27.4	30.7	-10.7%
Chi phí lãi vay	22.4	23.4	-4.2%	22.4	23.4	-4.1%
LN trong công ty LKLD	-2.18	-10.9	80.0%	-2.18	-13.7	84.1%
Chi phí bán hàng	3.35	3.23	3.9%	6.58	5.44	21.1%
Chi phí QLDN	8.18	7.21	13.4%	17.3	15.9	8.8%
LN thuần từ HĐKD	49.7	-1.44	3549%	65.2	8.49	668%
Lợi nhuận khác	-17.8	10.2	-275%	-18.5	9.73	-290%
LN trước thuế	31.8	8.74	264%	46.8	18.2	157%
Lợi nhuận sau thuế	30.7	6.84	348%	44.7	15.2	195%
LNST của CĐ cty mẹ	26.5	6.62	300%	37.6	14.6	157%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-118	-7.08	230	12.7	-114	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.5	-68.1	-2.48	-104	-9.14	123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.5	50.6	-150	270	-28.4	-36.5
Tiền đầu kỳ	152	39.4	14.9	92.8	272	121
Lưu chuyển tiền thuần	-113	-24.6	77.9	179	-151	48.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	0	0	0.02
Tiền cuối kỳ	39.4	14.9	92.8	272	121	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,495	2,604	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	1,873	1,987	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	169	272	-37.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	210	377	-44.2%
Phải thu ngắn hạn	1,017	784	29.8%
Hàng tồn kho	452	535	-15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	23.4	19.2	21.8%
Tài sản dài hạn	622	617	0.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	140	10.8%
Bất động sản đầu tư	45.8	20.4	125%
Tài sản dở dang	43.1	52.3	-17.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	350	5.1%
Tài sản dài hạn khác	9.46	53.8	-82.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,537	1,647	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,419	1,613	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	873	980	-10.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	85.1	4.1%
Nợ dài hạn	118	33.3	255%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.6	13.6	591%
Nguồn vốn chủ sở hữu	957	957	0.0%
Vốn chủ sở hữu	957	957	0.0%
Vốn điều lệ	764	764	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

